

QUY TẮC BẢO HIỂM DU LỊCH TRONG NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2672 / QĐ-BHBV ngày 20 / 06 / 2023
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)

CHƯƠNG I: NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1: Các định nghĩa

- 1. Bảo hiểm Bảo Việt:** Được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Bảo hiểm Bảo Việt có các quyền và nghĩa vụ được nêu trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và bị ràng buộc bởi các điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 2. Người được bảo hiểm:** Là cá nhân có tính mạng hoặc tình trạng sức khỏe được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Người được bảo hiểm đã hoàn thành việc kê khai trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và hiệu lực bảo hiểm đã được xác nhận.
- 3. Bên mua bảo hiểm (Người yêu cầu bảo hiểm):** Là tổ chức, cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên vào thời điểm Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm phát sinh hiệu lực và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Bên mua bảo hiểm là người yêu cầu bảo hiểm và thực hiện nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm.
Tên Bên mua bảo hiểm được ghi trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 4. Người thụ hưởng:** Là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp không có chỉ định người thụ hưởng, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ giải quyết theo các quy định về Thừa kế theo Bộ Luật Dân sự. Người thụ hưởng được ghi tên trong Giấy yêu cầu bồi thường.
- 5. Tuổi được bảo hiểm:** Là tuổi của Người được bảo hiểm vào ngày có hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, được tính theo lần sinh nhật liền trước ngày Hợp đồng có hiệu lực.
- 6. Thời hạn bảo hiểm:** Là khoảng thời gian xác định mà Bảo hiểm Bảo Việt có trách nhiệm chi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm nếu xảy ra sự kiện bảo hiểm theo quy tắc bảo hiểm này. Thời hạn bảo hiểm được ghi cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm/giấy chứng nhận bảo hiểm và tối đa không quá 180 ngày.
- 7. Số tiền bảo hiểm:** Là số tiền tối đa Bảo hiểm Bảo Việt có thể trả cho Người được bảo hiểm trong một thời hạn bảo hiểm và được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 8. Phạm vi lãnh thổ:** Theo Quy tắc bảo hiểm này, Bảo hiểm Bảo Việt bảo hiểm cho các rủi ro thuộc phạm vi phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.
- 9. Bệnh/thương tật có sẵn:** Là bệnh hoặc thương tật có từ trước ngày bắt đầu được nhận bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và là bệnh/thương tật mà Người được bảo hiểm đã phải điều trị trong vòng hai (02) năm gần đây hoặc triệu chứng bệnh/thương tật đã xuất hiện hoặc đã xảy ra trước ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng mà Người được bảo hiểm đã biết hoặc ý thức được cho dù Người được bảo hiểm có thực sự khám, điều trị hay không.

10. Tai nạn: Là bất kỳ sự kiện xảy ra bất ngờ, không lường trước, gây ra bởi một lực/tác nhân có thể nhìn thấy được từ bên ngoài lên thân thể Người được bảo hiểm và xảy ra trong thời hạn bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thương tật thân thể hoặc tử vong cho Người được bảo hiểm và xảy ra ngoài sự kiểm soát, ý định của Người được bảo hiểm.

11. Chuyến đi: Là hoạt động di chuyển của Người được bảo hiểm đến một địa điểm khác ngoài nơi cư trú nhằm mục đích thăm quan, nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch theo lịch trình đã xác định. Chuyến đi được bắt đầu từ 00h01 phút sáng ngày khởi hành theo lịch trình và sẽ kết thúc khi một trong những điều kiện sau đây xảy ra:

a) 23h59 phút ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm được quy định trong hợp đồng bảo hiểm/giấy chứng nhận bảo hiểm;

b) Người được bảo hiểm kết thúc chuyến đi, trở lại nơi xuất phát ban đầu.

12. Ốm đau, bệnh tật trong chuyến đi: Là tình trạng cơ thể có dấu hiệu của một bệnh lý khác với tình trạng sức khỏe bình thường được biểu hiện bằng các triệu chứng hay hội chứng có chẩn đoán của Bác sỹ, xuất hiện bất ngờ, không đoán biết trước, bộc phát sau ngày Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm có hiệu lực. Đồng thời do ốm đau hoặc bệnh tật đó, Người được bảo hiểm cần phải yêu cầu được điều trị y tế.

13. Thương tật thân thể: Là thương tật về mặt thân thể gây ra cho Người được bảo hiểm phải có nguyên nhân trực tiếp, duy nhất do tai nạn và độc lập với các nguyên nhân khác trong thời hạn bảo hiểm.

14. Thương tật bộ phận vĩnh viễn: Là các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm vĩnh viễn mất đi chức năng hoạt động của một hay nhiều bộ phận cơ thể do hậu quả của việc bị cắt cụt (mất) hoặc liệt hoàn toàn và vĩnh viễn bộ phận đó.

Thương tật bộ phận vĩnh viễn chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc. Trong trường hợp thương tật bộ phận vĩnh viễn chưa được xác định ngay sau khi kết thúc việc điều trị tổn thương thân thể, thương tật đó được coi là thương tật bộ phận vĩnh viễn nếu nó diễn biến kéo dài trong vòng năm mươi hai (52) tuần liên tục kể từ ngày kết thúc điều trị.

Bảo hiểm Bảo Việt chỉ chi trả trợ cấp cho các Thương tật bộ phận vĩnh viễn được liệt kê trong Phụ lục I – Bảng tỷ lệ tử vong/thương tật vĩnh viễn đính kèm.

15. Thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Là các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm bị cản trở hoàn toàn khi tham gia vào công việc của người đó hay bị mất hoàn toàn khả năng lao động trong bất kỳ loại lao động nào, kéo dài một trăm linh tư (104) tuần liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm và không hy vọng vào sự tiến triển của thương tật đó.

Thương tật toàn bộ vĩnh viễn chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc.

Bảo hiểm Bảo Việt chỉ bảo hiểm cho Thương tật toàn bộ vĩnh viễn được liệt kê trong Phụ lục I – Bảng tỷ lệ tử vong/thương tật vĩnh viễn đính kèm.

16. Dịch bệnh: Là sự bùng phát đột ngột, nghiêm trọng của căn bệnh lan ra nhanh chóng, gây ảnh hưởng một cách bất thường cho một số lượng lớn những người nằm trong phạm vi một khu vực địa lý. Dịch bệnh được xác định theo công bố của cơ quan có thẩm quyền.

17. Bệnh đặc biệt: Theo Quy tắc bảo hiểm này, những bệnh sau đây được hiểu là bệnh đặc biệt:

1. Bệnh hệ thần kinh: Các bệnh viêm hệ thần kinh trung ương (não), teo hệ thống ảnh hưởng lên hệ thần kinh trung ương (bệnh Huntington, mất điều vận động di truyền, teo cơ cột sống và hội chứng liên quan), rối loạn vận động ngoài tháp (Parkinson, rối loạn trương lực cơ, rối loạn vận động và ngoại tháp khác), Alzheimer, hội chứng Apallie, hội chứng mất trí nhớ, động kinh, hôn mê, các bệnh bại não và hội chứng liệt khác.
2. Bệnh hệ hô hấp: Suy phổi, tràn khí màng phổi, phổi tắc nghẽn mãn tính (COPD).
3. Bệnh hệ tuần hoàn: Bệnh tim, tăng huyết áp, tăng áp lực động mạch vô căn, các bệnh mạch máu não/đột quỵ và các hậu quả/di chứng của bệnh này.
4. Bệnh hệ tiêu hóa: Viêm gan A, Viêm gan B, Viêm gan C, xơ gan, suy gan, sỏi mật.
5. Bệnh hệ tiết niệu: Bệnh của cầu thận, bệnh của ống thận, sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi đường tiết niệu dưới, suy thận, hội chứng thận hư.
6. Bệnh hệ nội tiết: Rối loạn tuyến giáp, đái tháo đường, rối loạn nội tiết tuyến tụy, bệnh của tuyến thượng thận, rối loạn các tuyến nội tiết khác.
7. Bệnh khối U: Ung thư, Khối U/bướu các loại.
8. Bệnh của máu: Rối loạn đông máu, rối loạn chức năng của bạch cầu đa trung tính, bệnh liên quan mô lưới bạch huyết và hệ thống lưới mô bào, ghép tủy.
9. Bệnh của da và biểu mô liên kết: Bệnh Lupus ban đỏ, xơ cứng bì toàn thân, xơ cứng rải rác, xơ cứng biểu bì tiến triển/cột bên teo cơ, loạn dưỡng cơ và biến chứng của các bệnh này, Pemphigus, vẩy nến, mề đay dị ứng mãn (có điều trị bằng kháng nguyên của nước ngoài).

Điều 2: Độ tuổi, đối tượng bảo hiểm, các hình thức bảo hiểm

2.1. Độ tuổi và đối tượng tham gia bảo hiểm

Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm cho người được bảo hiểm là người Việt Nam hoặc người nước ngoài nhập cảnh, cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ sáu (06) tháng tuổi đến tám mươi (80) tuổi.

2.2. Các hình thức bảo hiểm

a) Bảo hiểm chuyên đi

Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm cho những người đi du lịch theo chuyến đi trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

b) Bảo hiểm tại khách sạn, nhà khách

Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm cho những người được bảo hiểm nghỉ tại khách sạn, nhà khách trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

c) Bảo hiểm tại điểm du lịch

Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm cho những người đi du lịch (thăm quan, nghỉ dưỡng, giải trí) tại điểm du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

2.3. Bảo hiểm trong trường hợp tham gia hoạt động mạo hiểm

Trường hợp Người được bảo hiểm tham gia khảo sát, thám hiểm, lặn sâu hơn 20 mét so với mặt nước biển, biểu diễn nguy hiểm, đua xe, đua ngựa, đua thuyền, leo núi hay leo vách đá kể cả có sử dụng dây leo hay thiết bị hỗ trợ khác, lướt ván, nhảy dù, các hoạt động có tính chất mạo hiểm, thi đấu có tính chất chuyên nghiệp các môn thể thao như: bóng đá, đấm bốc, chỉ được bảo hiểm với điều kiện được Bảo hiểm Bảo Việt đồng ý và đã nộp thêm phụ phí bảo hiểm cho Bảo hiểm Bảo Việt theo quy định tại Chương VIII - Biểu phí và số tiền bảo hiểm.

CHƯƠNG II: PHẠM VI VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 3: Phạm vi và Quyền lợi bảo hiểm

3.1. Tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn hoặc có hành động cứu người/cứu tài sản

Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn hoặc do Người được bảo hiểm có hành động cứu người, cứu tài sản của nhà nước, của nhân dân, tham gia chống các hành động phạm pháp, Bảo hiểm Bảo Việt chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3.2. Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn hoặc có hành động cứu người/cứu tài sản

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn hoặc do Người được bảo hiểm có hành động cứu người, cứu tài sản của nhà nước, của nhân dân, tham gia chống các hành động phạm pháp dẫn đến Người được bảo hiểm nhập viện điều trị, Bảo hiểm Bảo Việt chi trả một khoản cụ thể như sau:

Trường hợp STBH ≤ 30 triệu đồng/người/thời hạn bảo hiểm	Bảo hiểm Bảo Việt sẽ chi trả theo bảng tỷ lệ tử vong/thương tật bộ phận vĩnh viễn tại phụ lục I × Số tiền bảo hiểm
Trường hợp STBH > 30 triệu đồng/người/thời hạn bảo hiểm	Bảo hiểm Bảo Việt sẽ chi trả theo chi phí y tế thực tế phát sinh do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm và tối đa không vượt quá số tiền theo bảng tỷ lệ tử vong/ thương tật bộ phận vĩnh viễn tại phụ lục I × Số tiền bảo hiểm

Trong vòng một (01) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn hoặc do Người được bảo hiểm có hành động cứu người, cứu tài sản của nhà nước, của nhân dân, tham gia chống các hành động phạm pháp đã được chi trả theo điều khoản trên và Người được bảo hiểm bị tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn do hậu quả của sự kiện đó, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ chi trả phần chênh lệch (nếu có) giữa số tiền bảo hiểm của quyền lợi Tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn tại mục 3.1 với số tiền đã chi trả trước đó.

3.3. Tử vong do ốm đau, bệnh tật trong chuyến đi

Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong do ốm đau, bệnh tật trong chuyến đi thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt chi trả 50% số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3.4. Tử vong không rõ nguyên nhân

Trường hợp Người được bảo hiểm từ mười tám (18) tuổi đến sáu mươi lăm (65) tuổi tử vong không rõ nguyên nhân (thuộc phạm vi bảo hiểm và trong thời hạn bảo hiểm), Bảo hiểm Bảo Việt sẽ chi trả 25% số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3.5. Chi phí vận chuyển cấp cứu

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể nguy hiểm đến tính mạng do tai nạn hoặc do Người được bảo hiểm có hành động cứu người, cứu tài sản của nhà nước, của nhân dân, tham gia chống các hành động phạm pháp thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt thanh toán chi phí vận chuyển cấp cứu tới bệnh viện gần nhất có đủ phương tiện điều trị. Phương tiện vận chuyển là bất cứ phương tiện nào phù hợp (trừ vận chuyển bằng đường hàng không).

Chi phí vận chuyển cấp cứu được bảo hiểm là chi phí phát sinh cho phương tiện vận chuyển theo quy định và có đầy đủ hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

Bảo hiểm Bảo Việt không chi trả những chi phí mà Người được bảo hiểm không có trách nhiệm chi trả hoặc chi phí đã bao gồm trong gói chi phí của chuyến đi.

Giới hạn tối đa cho quyền lợi này là 1% Số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

CHƯƠNG III: HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, HIỆU LỰC BẢO HIỂM, PHÍ BẢO HIỂM VÀ SỔ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 4: Hợp đồng bảo hiểm, hiệu lực bảo hiểm

4.1 Bảo hiểm chuyến đi

Bảo hiểm Bảo Việt ký hợp đồng với các tập thể/nhóm tổ chức/doanh nghiệp kèm theo danh sách Người được bảo hiểm (tập thể/nhóm tổ chức/doanh nghiệp cử người đại diện đứng tên Bên mua bảo hiểm để yêu cầu bảo hiểm và thực hiện nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm) hoặc cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng cá nhân trong trường hợp tham gia bảo hiểm cá nhân.

Phí bảo hiểm do Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm đóng cho Bảo hiểm Bảo Việt trước thời điểm bắt đầu chuyến đi.

Bảo hiểm có hiệu lực kể từ thời điểm bắt đầu chuyến đi tại nơi xuất phát và kết thúc vào 23 giờ 59 phút ngày cuối cùng của thời hạn bảo hiểm hoặc khi Người được bảo hiểm quay trở lại nơi xuất phát ban đầu được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm (nội dung nào sớm hơn sẽ được áp dụng).

Thời hạn bảo hiểm của một (01) chuyến đi không quá 180 ngày.

4.2 Bảo hiểm tại khách sạn, nhà khách

Bảo hiểm Bảo Việt bảo hiểm trong thời gian Người được bảo hiểm nghỉ tại khách sạn, nhà khách, cụ thể như sau:

Trường hợp phí bảo hiểm được thu gộp cùng với tiền phòng ở khách sạn, nhà khách, hóa đơn thu tiền phòng có bao gồm phí bảo hiểm được coi là bằng chứng tham gia bảo hiểm.

Bảo hiểm Bảo Việt ký hợp đồng với các tập thể/nhóm tổ chức/doanh nghiệp kèm theo danh sách Người được bảo hiểm (tập thể/nhóm tổ chức/doanh nghiệp cử người đại diện đứng tên Bên mua bảo hiểm để yêu cầu bảo hiểm và thực hiện nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm) hoặc cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng cá nhân trong trường hợp tham gia bảo hiểm cá nhân.

Bảo hiểm có hiệu lực kể từ thời điểm Người được bảo hiểm có xác nhận hoàn thành thủ tục nhận phòng và kết thúc ngay khi Người được bảo hiểm hoàn thành thủ tục trả phòng của khách sạn, nhà khách tại nơi đến theo xác nhận của khách sạn, nhà khách.

4.3 Bảo hiểm tại điểm du lịch

Bảo hiểm Bảo Việt bảo hiểm trong thời gian Người được bảo hiểm thăm quan, nghỉ dưỡng, giải trí tại điểm du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Vé vào cửa tại điểm du lịch đã bao gồm phí bảo hiểm được coi là bằng chứng tham gia bảo hiểm.

Bảo hiểm có hiệu lực kể từ khi Người được bảo hiểm qua cửa kiểm soát vé và kết thúc ngay khi Người được bảo hiểm ra khỏi phạm vi của điểm du lịch đó.

Điều 5: Chấm dứt hiệu lực hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Bảo hiểm chuyên: khi Người được bảo hiểm tự ý chấm dứt hành trình du lịch.
- Bảo hiểm tại điểm: khi Người được bảo hiểm ra khỏi phạm vi của cửa điểm du lịch.
- Bảo hiểm tại khách sạn: khi Người được bảo hiểm hoàn thành thủ tục trả phòng và có xác nhận của khách sạn.
- Bên mua bảo hiểm không hoàn thành nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm như thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Khi hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm tự động chấm dứt trước thời hạn quy định trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm trong các trường hợp trên, Bảo hiểm Bảo Việt không có trách nhiệm hoàn phí bảo hiểm cho thời gian còn lại (nếu có), đồng thời không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro nào xảy ra kể từ thời điểm hợp đồng bảo hiểm/giấy chứng nhận bảo hiểm bị chấm dứt hiệu lực.

Điều 6: Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là giới hạn trách nhiệm tối đa của Bảo hiểm Bảo Việt đối với một quyền lợi bảo hiểm trong một thời hạn bảo hiểm. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm được ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này, và được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

CHƯƠNG IV: NHỮNG ĐIỂM LOẠI TRỪ

Điều 7: Những điểm loại trừ

Bảo hiểm Bảo Việt không chịu trách nhiệm chi bồi thường đối với những rủi ro, hạng mục, điều kiện, hành động, nguyên nhân, bệnh/tình trạng, phương pháp điều trị như được liệt kê sau đây và các chi phí phát sinh liên quan hay hậu quả của chúng:

1. Hành động cố ý của Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.
2. Người được bảo hiểm từ 14 tuổi trở lên vi phạm pháp luật phải thụ án hình sự, vi phạm luật lệ an toàn giao thông như: đua xe, điều khiển xe không có giấy phép lái xe hợp lệ, đi vào đường cấm, đi ngược chiều.
3. Người được bảo hiểm điều khiển phương tiện giao thông có sử dụng chất có cồn dẫn đến nồng độ cồn trong máu vượt quá 10 mg/dl; Người được bảo hiểm bị ảnh hưởng bởi rượu, bia hoặc các chất kích thích, các chất gây nghiện khác là nguyên nhân dẫn đến tai nạn hoặc ốm đau, bệnh tật.

4. Bệnh đặc biệt, bệnh/thương tật có sẵn, khuyết tật bẩm sinh, tâm thần, rối loạn tâm thần, điên loạn, sảy thai, phá thai, sinh đẻ, biến chứng thai sản.
5. Điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của bác sỹ điều trị.
6. Các hành động đánh nhau của Người được bảo hiểm, trừ khi chứng minh được hành động đánh nhau đó chỉ với mục đích tự vệ.
7. Tham gia vào các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách trên chuyến bay thương mại), tham gia các cuộc diễn tập huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu của lực lượng vũ trang.
8. Những rủi ro mang tính chất thảm họa như động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ, dịch bệnh/tình trạng y tế khẩn cấp theo khuyến cáo/công bố của WHO hoặc cơ quan có thẩm quyền.
9. Chiến tranh, nội chiến, đình công, khủng bố, bạo động, dân biến, phiến loạn, các hoạt động dân sự hoặc bất kỳ hành động vũ trang nào nhằm lật đổ, đe dọa chính quyền, kiểm soát bằng vũ lực.
10. Tham gia khảo sát, thám hiểm, lặn sâu hơn 20 mét so với mặt nước biển, biểu diễn nguy hiểm, đua xe, đua ngựa, đua thuyền, leo núi hay leo vách đá kể cả có sử dụng dây leo hay thiết bị hỗ trợ khác, lướt ván, nhảy dù, các hoạt động có tính chất mạo hiểm, thi đấu có tính chất chuyên nghiệp các môn thể thao như: bóng đá, đấm bốc trừ khi được Bảo hiểm Bảo Việt đồng ý bảo hiểm và đã nộp thêm phụ phí bảo hiểm.
11. Bệnh lao các loại; u bướu các loại; bệnh sốt rét; bệnh nghề nghiệp; bệnh phong; bệnh tâm thần; các bệnh lây lan qua đường tình dục như hạ cam mềm, u hạt bẹn, lậu, giang mai, herpes sinh dục, sùi mào gà (mồng gà), HPV sinh dục, bệnh do rận mu (chấy cua), chlamydia, trichomonas, trùng roi, bệnh hột xoài (u lympho sinh dục), nhiễm cytomegalo virus, u mềm lây ở người trên mười (10) tuổi; óm đau liên quan đến các bệnh thuộc hội chứng suy giảm miễn dịch (HIV) bao gồm các hội chứng liên quan đến AIDS và bất cứ biến chứng hoặc biến đổi nào liên quan đến AIDS hoặc các bệnh liên quan đến AIDS khác.
12. Người đang điều trị bệnh tật, tai nạn, người bị thương tật/tàn tật vĩnh viễn trên 50% tại thời điểm tham gia hoặc thời điểm hợp đồng bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực.
13. Rủi ro xảy ra ngoài thời hạn bảo hiểm và các hậu quả, biến chứng do rủi ro đó.
14. kê khai không trung thực các thông tin liên quan tới các nội dung trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và các rủi ro đã phát sinh.
15. Người được bảo hiểm cố ý vi phạm nội quy, quy định của cơ quan du lịch, khách sạn, nhà khách hoặc của chính quyền địa phương nơi du lịch.
16. Du lịch trái với lời khuyên của bác sỹ; hoặc du lịch/tham gia chuyến đi vì mục đích điều trị y tế hoặc dịch vụ y tế; hoặc không tuân thủ khuyến cáo, hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG V: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bảo hiểm Bảo Việt

8.1. Quyền của Bảo hiểm Bảo Việt

- Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Yêu cầu Bên mua bảo hiểm và/hoặc Người được bảo hiểm cung cấp thông tin đầy đủ và trung thực liên quan đến việc ký kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Đơn phương đình chỉ Hợp đồng theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
- Từ chối trả tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Yêu cầu Bên mua bảo hiểm và/hoặc Người được bảo hiểm thực hiện các biện pháp ngăn chặn và giảm thiểu tổn thất theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

8.2. Nghĩa vụ của Bảo hiểm Bảo Việt

- Giải thích cho Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm các điều khoản và điều kiện bảo hiểm trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, các quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm;
- Cấp Hợp đồng bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm ngay sau khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm;
- Trả tiền bảo hiểm kịp thời cho Người thụ hưởng hoặc bồi thường cho Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- Giải thích bằng văn bản lý do từ chối trả tiền bảo hiểm;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

9.1. Quyền của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

- Yêu cầu Bảo hiểm Bảo Việt: giải thích các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng; cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm;

- Đơn phương đình chỉ Hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
- Yêu cầu Bảo hiểm Bảo Việt trả tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng hoặc Người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng khi xảy ra sự kiện được bảo hiểm;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

9.2. Nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

- Thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ theo phương thức và thời hạn thanh toán như thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm Bảo Việt;
- Thông báo cho Bảo hiểm Bảo Việt về sự kiện được bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Thực hiện các biện pháp ngăn chặn và giảm thiểu tổn thất theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;
- Kê khai trung thực, đầy đủ các thông tin, cung cấp các chứng cứ về rủi ro được bảo hiểm. Mọi chi phí liên quan đến việc cung cấp hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm không thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt.

CHƯƠNG VI: THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 10: Thời hạn và hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra, Người được bảo hiểm hoặc đại diện Người được bảo hiểm phải thông báo cho Bảo hiểm Bảo Việt, khách sạn hay công ty du lịch trong vòng hai mươi tư (24) giờ và thực hiện theo những chỉ dẫn của Bảo hiểm Bảo Việt, khách sạn hoặc công ty du lịch.

Người được bảo hiểm, Người thụ hưởng phải gửi thông báo cho Bảo hiểm Bảo Việt bằng văn bản về rủi ro, hậu quả của rủi ro, địa chỉ của Người được bảo hiểm, Người thụ hưởng trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày điều trị cuối cùng của một đợt điều trị hoặc tử vong.

Bảo hiểm Bảo Việt có quyền kiểm tra, xác minh về rủi ro, hậu quả của rủi ro để phục vụ cho việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm phải lập hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm gồm các giấy tờ sau đây và gửi tới Bảo hiểm Bảo Việt trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm (thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách

quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm). Quá thời hạn này, mọi yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm đều không có giá trị:

1. Giấy yêu cầu bồi thường (theo mẫu của Bảo hiểm Bảo Việt) phải do chính Người được bảo hiểm hoặc Người yêu cầu bảo hiểm kê khai và ký tên (trừ trường hợp trẻ em do bố mẹ kê khai hoặc Người được bảo hiểm tử vong/Thương tật toàn bộ vĩnh viễn không có khả năng tự kê khai).
2. Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và bản sao (trích) danh sách Người được bảo hiểm và bằng chứng tham gia bảo hiểm như: vé vào cửa có bảo hiểm, hóa đơn tiền phòng tại khách sạn. Giấy xác nhận tình trạng thương tật của cơ quan có thẩm quyền.
3. Biên bản tai nạn/Bản tường trình tai nạn có xác nhận của Bên mua bảo hiểm, công ty du lịch/chính quyền địa phương hoặc công an nơi Người được bảo hiểm bị tai nạn.
4. Các chứng từ gốc liên quan đến việc điều trị: đơn thuốc, sổ khám bệnh, giấy ra viện, phiếu điều trị, phiếu chỉ định xét nghiệm, kết quả xét nghiệm, phiếu chụp liên quan, phiếu mổ (trong trường hợp phải mổ).
5. Các chứng từ liên quan đến chi phí y tế và các chi phí phát sinh do quá trình vận chuyển cấp cứu: hóa đơn gốc theo quy định của Bộ Tài chính và thuộc sở hữu của Bảo hiểm Bảo Việt sau khi giải quyết bồi thường.
6. Trường hợp tử vong: Hồ sơ chứng từ y tế trước khi tử vong, Giấy chứng tử và Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp phải có công chứng.
7. Trường hợp Người được bảo hiểm ủy quyền cho người khác kê khai Giấy yêu cầu bảo hiểm, nhận tiền bảo hiểm phải có giấy ủy quyền hợp pháp.
8. Các chứng từ khác có liên quan phục vụ việc giải quyết bồi thường theo yêu cầu của Bảo hiểm Bảo Việt.

Điều 11: Chi trả tiền bảo hiểm

1. Bảo hiểm Bảo Việt có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thanh toán tiền bảo hiểm trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ và hợp lệ.
2. Số tiền bồi thường được trả cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng hoặc Người thừa kế hợp pháp hoặc Người được ủy quyền hợp pháp.
3. Trường hợp không có Người thụ hưởng hoặc Người thừa kế hợp pháp, Bảo hiểm Bảo Việt thanh toán chi phí cho cơ quan hoặc cá nhân đã đứng ra tổ chức mai táng, chôn cất cho Người được bảo hiểm nhưng không vượt quá số tiền bồi thường theo Quy tắc bảo hiểm này.
4. Trường hợp Người được bảo hiểm, người được ủy quyền hoặc Người thụ hưởng không trung thực trong việc thực hiện các quy định trong Quy tắc này, Bảo hiểm Bảo Việt có

quyền từ chối chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm hoặc yêu cầu Người được bảo hiểm/Người thụ hưởng trả lại toàn bộ số tiền Bảo hiểm Bảo Việt đã bồi thường.

CHƯƠNG VII: THỜI HẠN KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 12: Thời hạn khiếu nại

Người được bảo hiểm có quyền khiếu nại về việc trả tiền bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của Bảo hiểm Bảo Việt và bất cứ khiếu nại nào cũng không được vượt quá ba (03) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

Điều 13: Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ Quy tắc này sẽ được các bên cùng nhau thương lượng để giải quyết trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì các bên có thể quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG VIII: BIỂU PHÍ VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 14: Số tiền bảo hiểm

Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm lựa chọn số tiền bảo hiểm từ 10.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng/người/thời hạn bảo hiểm.

Điều 15: Phí bảo hiểm

15.1. Khách du lịch tham gia bảo hiểm chuyến đi (quy định tại khoản 4.1 Điều 4 của Quy tắc bảo hiểm này):

Phí bảo hiểm = 0,015% × Số tiền bảo hiểm/ngày/người/chuyến đi.

15.2. Khách du lịch tham gia bảo hiểm ở khách sạn, nhà khách hoặc tại các điểm du lịch (quy định tại khoản 4.2 và khoản 4.3 Điều 4 của Quy tắc bảo hiểm này):

Phí bảo hiểm tại khách sạn, nhà khách = 0,005% × Số tiền bảo hiểm/lần lưu trú/người.

Phí bảo hiểm tại điểm du lịch = 0,005% × Số tiền bảo hiểm/lượt/người.

15.3. Phụ phí:

Đối tượng quy định tại khoản 2.3 Điều 2 của Quy tắc bảo hiểm này:

Phụ phí = 0,1% × Số tiền bảo hiểm/lượt tham gia/người.

PHỤ LỤC I: BẢNG TỶ LỆ TỬ VONG/THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

Quyền lợi	Tỷ lệ trả tiền
I – TỬ VONG -----	100%
II – THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN	
1. Mất hoặc mù hoàn toàn 2 mắt-----	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được -----	100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói-----	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) Hoặc 2 chân (từ hông hoặc đầu gối xuống) -----	100%
5. Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân hoặc mất một cánh tay và một bàn chân hoặc mất một cánh tay và một cẳng chân hoặc một bàn tay và một cẳng chân hoặc một bàn tay và một bàn chân -	100%
6. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn) -----	100%
7. Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia-----	100%
III – THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN CHI TRÊN	
8. Mất một cánh tay từ vai xuống (Tháo khớp vai) -----	75%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống-----	70%
10. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (Tháo khớp khuỷu)-----	65%
11. Mất trọn một bàn tay hoặc toàn bộ cả 5 ngón tay -----	60%
12. Mất đồng thời cả bốn ngón tay của một bàn tay-----	40%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ-----	35%
14. Mất 3 ngón: ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn -----	30%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác-----	35%
16. Mất ngón cái và một ngón khác -----	30%
17. Mất ngón trỏ và hai ngón khác-----	35%
18. Mất ngón trỏ và một ngón khác-----	25%
19. Mất ngón giữa và ngón đeo nhẫn -----	19%
20. Mất ngón giữa và ngón út -----	18%
21. Mất ngón đeo nhẫn và ngón út-----	18%
22. Mất trọn ngón cái và đốt bàn-----	25%
Mất trọn ngón cái -----	20%
Mất cả đốt ngoài -----	10%
Mất nửa đốt ngoài-----	07%
23. Mất trọn ngón trỏ và đốt bàn -----	20%
Mất trọn ngón trỏ -----	18%

Mất hai đốt 2 và 3-----	10%
Mất đốt 3-----	08%
24. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (bao gồm cả đốt bàn)-----	18%
Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn-----	15%
Mất hai đốt 2 và 3-----	08%
Mất đốt 3-----	04%
25. Mất trọn ngón út và đốt bàn-----	15%
Mất trọn ngón út-----	10%
Mất hai đốt 2 và 3-----	08%
Mất đốt 3-----	04%
26. Cứng khớp bả vai-----	30%
27. Cứng khớp khuỷu tay-----	25%
28. Cứng khớp cổ tay-----	20%
29. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả-----	25%

CHI DƯỚI

30. Mất một chân từ háng xuống (Tháo khớp không một đùi)-----	75%
31. Cắt cụt một đùi	
1/3 trên-----	70%
1/3 giữa hoặc dưới-----	55%
32. Cắt cụt một chân từ gối xuống (Tháo khớp gối)-----	60%
33. Tháo khớp cổ chân hoặc mất một bàn chân-----	55%
34. Mất xương sên-----	35%
35. Mất xương gót-----	35%
36. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân-----	35%
37. Mất đoạn xương mác-----	20%
38. Mất mắt cá chân: Mắt cá ngoài-----	10%
Mắt cá chân: Mắt cá trong-----	15%
39. Mất cả năm ngón chân-----	45%
40. Mất bốn ngón chân bao gồm cả ngón cái-----	38%
41. Mất bốn ngón trừ ngón cái-----	35%
42. Mất ba ngón trừ ngón cái-----	25%
43. Mất ba ngón cả ngón cái-----	30%
44. Mất một ngón cái và ngón 2-----	20%
45. Mất một ngón cái và một ngón khác (trừ ngón 2)-----	16%
46. Mất một ngón 2 và ngón khác (trừ ngón cái)-----	11%
47. Mất hai ngón 3 và 4; hoặc 3 và 5; hoặc 4 và 5-----	6%
48. Mất một ngón cái-----	15%
49. Mất một ngón ngoài ngón cái-----	10%

50. Mất một đốt ngoài của ngón cái -----	08%
51. Mất một đốt của ngón khác -----	1%
52. Mất hai đốt của ngón khác -----	2%
53. Cứng khớp hông -----	45%
54. Cứng khớp gối-----	30%
55. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi-----	45%
56. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- Ít nhất 5 cm -----	40%
- Từ 3 đến 5 cm -----	35%
57. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài-----	35%
58. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong-----	25%

CỘT SỐNG

59. Cắt bỏ cung sau của một đốt sống-----	35%
Cắt bỏ cung sau của 2 – 3 đốt sống trở lên-----	45%

SỌ NÃO

60. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần) gây ra đau đầu kéo dài-----	35%
---	-----

LÒNG NGỰC

61. Cắt bỏ 1 -2 xương sườn -----	15%
62. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên -----	25%
63. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn-----	08%
64. Cắt toàn bộ một bên phổi -----	70%
65. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50% -----	65%
66. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên -----	50%
67. Cắt một thùy phổi -----	35%

BỤNG

68. Cắt toàn bộ dạ dày -----	75%
69. Cắt đoạn dạ dày -----	50%
70. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m) -----	75%
71. Cắt đoạn ruột non -----	40%
72. Cắt toàn bộ đại tràng- -----	75%
73. Cắt đoạn đại tràng-----	50%
74. Cắt bỏ gan phải đơn thuần -----	70%
75. Cắt bỏ gan trái đơn thuần -----	60%
76. Cắt phần thùy gan-----	40%
77. Cắt bỏ túi mật-----	45%
78. Cắt bỏ lá lách -----	40%
79. Cắt bỏ đuôi tụy, lách-----	60%

CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC

80. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45%
81. Mất một bên tinh hoàn/buồng trứng	11%
82. Mất cả hai bên tinh hoàn/buồng trứng	36%
83. Mất hoàn toàn dương vật	41%
84. Cắt tử cung hoàn toàn	41%
85. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bị thương hoặc bệnh lý	70%
86. Cắt một phần thận trái hoặc phải	30%
87. Cắt một phần bàng quang	27%
88. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người:	
Dưới 55 tuổi chưa có con	70%
Dưới 55 tuổi đã có con	55%
Trên 55 tuổi	35%
89. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng ở người:	
Dưới 45 tuổi chưa có con	60%
Dưới 45 tuổi đã có con	30%
Trên 45 tuổi	25%
90. Cắt vú ở nữ:	
Dưới 45 tuổi: một bên	20%
hai bên	45%
Trên 45 tuổi: một bên	15%
hai bên	30%

MẮT

91. Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt và:	
Không lắp được mắt giả	55%
Lắp được mắt giả	50%
92. Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù một mắt rồi	80%

TAI – MŨI – HỌNG

93. Điếc 2 tai, hoàn toàn không phục hồi được	75%
Điếc 2 tai nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe được)	60%
Điếc 2 tai vừa (Nói to 1-2m còn nghe)	35%
Điếc 2 tai nhẹ (Nói to 2-4m còn nghe)	15%
94. Điếc 1 tai, hoàn toàn không phục hồi được	30%
Điếc 1 tai nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe được)	20%
Điếc 1 tai vừa	15%
Điếc 1 tai nhẹ	08%
95. Mất vành tai hai bên	20%

96. Mất vành tai một bên ----- 10%
97. Mất hoàn toàn mũi ----- 18%

MẮT

98. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống
- Khác bên ----- 80%
- Cùng bên ----- 70%
99. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới ----- 70%
100. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống ----- 35%
101. Mất 3/4 lưỡi, còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra) ----- 75%
102. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi ----- 50%
103. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm ----- 15%
104. Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm ----- 10%